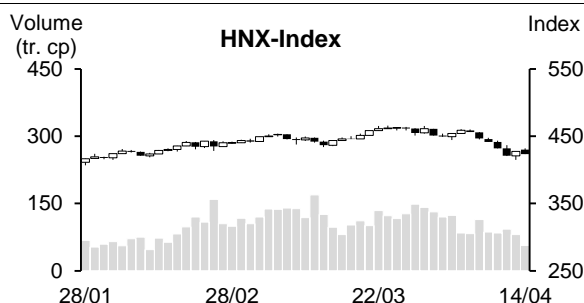
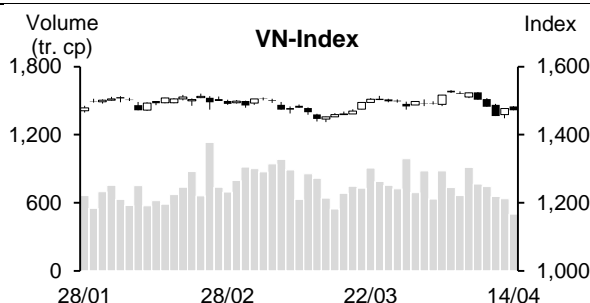


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY

15/04/2022

14/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,472.12	-0.34%	1,518.01	-0.48%	423.69	-0.88%
Tổng KLGD (tr. cp)	523.37	-22.44%	132.37	-17.34%	57.15	-36.93%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	498.91	-21.60%	119.61	-16.86%	56.46	-30.05%
TB 20 phiên (tr. cp)	750.36	-33.51%	146.21	-18.19%	108.17	-47.81%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,503.28	-16.13%	7,190.51	-19.47%	1,725.93	-35.88%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,238.39	-11.99%	6,249.57	-11.12%	1,703.64	-25.88%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,272.60	-25.93%	7,122.33	-12.25%	3,152.97	-45.97%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	185	37%	8	27%	119	43%
Số mã giảm	271	54%	20	67%	102	37%
Số mã đứng giá	45	9%	2	7%	54	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Mặc dù giao dịch trên mức tham chiếu trong phần lớn thời gian của phiên, các chỉ số lại đảo chiều và đóng cửa thấp nhất phiên khi lực bán gia tăng ở nhiều cổ phiếu trụ cột, đặc biệt là ngân hàng. Sau phiên bắt đáy hôm qua, tâm lý của thị trường vẫn chưa có nhiều sự cải thiện, thậm chí còn ảm đạm hơn trong phiên hôm nay khi thanh khoản thị trường bị kéo xuống mức rất thấp. Tuy nhiên, không hẳn dòng tiền bị rút khỏi thị trường mà thay vào đó hướng đến một số nhóm ngành có triển vọng kết quả kinh doanh quý 1 khởi sắc như bán lẻ, dệt may, thủy sản, phân bón,...

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm và giữ dưới mức bình quân 10 và 20, hàm ý dòng tiền đang thận trọng. Không những vậy, chỉ số chịu áp lực từ MA5, cùng với MA5 cắt xuống MA20, cho thấy sức ép giảm ngắn hạn vẫn đang hiện hữu, và chỉ số có thể sớm suy giảm về vùng 1,440 – 1,450 điểm (đáy cũ) nhằm kiểm định lại vùng hỗ trợ này. Tuy nhiên, chòm MA 20, 50, 100 đang vận động phẳng và hội tụ, cho thấy chỉ số vẫn chịu chi phối bởi kênh Sideway trong biên độ từ 1,440 – 1,450 điểm đến 1,520 – 1,530 điểm. Do đó, chúng ta cần theo dõi kỹ diễn biến của chỉ số tại vùng hỗ trợ kênh dưới trước khi có quyết định thay đổi vị thế. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm trở lại và duy trì đóng cửa dưới MA20, cho thấy chỉ số vẫn đang chịu áp lực giảm ngắn hạn, và chỉ số có thể chịu sức ép về lại hỗ trợ tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn đang vận động trong kênh Sideway. Do đó, nhà đầu tư giữ danh mục ở mức cân bằng, ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: SAB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: TNG, VGI, VEA

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	15/04/22	166.9	166.9	0.0%	200	19.8%	160	-4.1%	Cổ phiếu có cơ hội bước vào xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TNG	Quan sát mua	15/04/22	39.5	46	Tín hiệu gần đây khỏe hơn thị trường khi chỉ giảm nhẹ và đã tăng về lại đỉnh cũ + có nền tảng kèm vol kéo MACD cắt lên Signal -> khả năng sớm tăng vượt đỉnh, có thể canh mua vùng 38-38.3
2	VGI	Quan sát mua	15/04/22	40.2	44-45	Tín hiệu gần đây khỏe hơn thị trường khi chỉ giảm nhẹ và đã có nền tảng vượt đỉnh cũ kèm vol cao -> khả năng tiếp tục xu hướng tăng, có thể canh mua vùng 39-39.5
3	VEA	Quan sát mua	15/04/22	50.2	55-56	Tín hiệu gần đây khỏe hơn thị trường khi chỉ giảm nhẹ và đã có nền tảng tốt trở lại sau khi retest hỗ trợ quanh 48 thành công -> khả năng tiếp tục xu hướng tăng, có thể canh mua vùng 49-49.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Mua	05/04/22	76.8	73.8	4.1%	84.5	14.5%	71.5	-3.1%	
2	VPB	Mua	14/04/22	39.5	39	1.3%	43.3	11.0%	37.5	-3.8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Phát hành trái phiếu doanh nghiệp giảm 85% trong tháng 3

Trong báo cáo thị trường trái phiếu vừa phát hành, Chứng khoán MBS dẫn số liệu từ FiinPro cho thấy, trong tháng 3 chỉ có 3.490,8 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp được phát hành ở thị trường trong nước, con số này tăng nhẹ so với thời điểm tháng liền kề trước đó nhưng sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương với giảm khoảng 85%.

Trong đó, bất động sản tiếp tục dẫn đầu tỷ trọng phát hành với gần 50% khối lượng phát hành trong tháng, tương ứng với 1.700 tỷ đồng. Đứng ngay sau là chứng khoán với 1.000 tỷ đồng và ngân hàng khoảng 400 tỷ đồng.

Tính chung trong 3 tháng đầu năm, có tổng cộng hơn 29.385 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp được phát hành. Riêng nhóm bất động sản phát hành 17,4 nghìn tỷ, chiếm hơn 59%.

Trong báo cáo mới đây, FiinGroup cho rằng, quy mô dư nợ trái phiếu doanh nghiệp của ngành Bất động sản khoảng 189 nghìn tỷ vào cuối năm 2021 và số liệu của FiinGroup chỉ ra rằng 73% giá trị này tương ứng với gần 138.000 tỷ đồng sẽ có điểm rơi đáo hạn vào 3 năm tới đây (2022 – 2024).

Áp lực trả nợ này có thể tác động đến rủi ro của thị trường cổ phiếu do cổ phiếu được cầm cố để làm đảm bảo cho trái phiếu.

Nguồn: Vneconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

ACB sẽ chia cổ tức tỷ lệ 25%

HDQT ACB (HoSE: ACB) thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 25%. Ngân hàng dự kiến phát hành 675 triệu cổ phiếu. Sau khi hoàn tất đợt phát hành, vốn điều lệ của ACB dự kiến nâng từ hơn 27.000 tỷ đồng lên 33.774 tỷ đồng. Thời gian dự kiến triển khai trả cổ tức trong quý III.

Năm 2022, ACB đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế ở mức 15.018 tỷ đồng, tăng 25%. Tổng tài sản ở mức 588.187 tỷ đồng, tăng 11%. Dự nợ cho vay khách hàng dự kiến tăng 10% lên 398.299 tỷ đồng, theo chỉ tiêu được NHNN giao và sẽ được điều chỉnh cao hơn khi có sự chấp thuận. Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát dưới 2%.

Chia sẻ về kết quả kinh doanh quý I, CEO Từ Tiến Phát cho biết tín dụng tăng 5%, huy động tăng 1,6%. Lợi nhuận hợp nhất quý đầu năm đạt 4.200 tỷ, tăng 35% so với cùng kỳ. Tỷ lệ nợ xấu 0,74% (cuối 2021 là 0,77%).

Becamex IJC trình phương án chào bán tỷ lệ 50%, cổ tức 16% bằng cổ phiếu

CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex IJC - HoSE:IJC) công bố tài liệu hợp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022. Cuộc họp sẽ diễn ra ngày 15/4. HDQT trình ĐHĐCĐ thông qua phương án chào bán thêm tối đa 108,5 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 50%. Giá chào bán là 10.000 đồng/cp. Sau phát hành, vốn điều lệ dự kiến sẽ tăng từ 2.171 tỷ đồng lên 3.256,5 tỷ đồng. Toàn bộ số tiền 1.085,5 tỷ đồng thu được sẽ dùng để đầu tư xây dựng các dự án cơ sở hạ tầng giao thông và/hoặc các dự án khác của Becamex IJC.

Bên cạnh đó, HDQT trình phương án phát hành 34,7 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021, tỷ lệ 16%. Tổng giá trị phát hành là 347,4 tỷ đồng, dự kiến sẽ thực hiện trong quý IV/2022.

Năm nay, đơn vị đặt kế hoạch tổng doanh thu hợp nhất 2.829 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế (LNST) 685 tỷ đồng; tăng lần lượt 8% và 10% so với thực hiện cùng kỳ. Tỷ lệ cổ tức dự kiến tối thiểu 10%.

Năm ngoái, công ty ghi nhận tổng doanh thu đạt 2.627 tỷ đồng, tăng 21% so với thực hiện 2020, hoàn thành 85% kế hoạch. LNST hợp nhất tăng 68%, đạt 621,1 tỷ đồng.

Doanh thu Vĩnh Hoàn quý I tăng 83%

Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) công bố doanh thu tháng 3 đạt 1.373 tỷ đồng, tăng 96% so với cùng kỳ năm trước và tăng 28% so với tháng trước.

Xét theo cơ cấu sản phẩm, doanh thu cá tra đạt 871 tỷ đồng, tăng 93%; sản phẩm phụ 201 tỷ đồng, tăng 46%.

Về cơ cấu thị trường, Mỹ tiếp tục ghi nhận tăng trưởng mạnh với 161% lên 651 tỷ đồng, Trung Quốc tăng 71%, châu Âu tăng 27%.

Lũy kế quý I, Vĩnh Hoàn ghi nhận 3.273 tỷ đồng doanh thu, tăng 83% so với cùng kỳ năm trước. Theo tài liệu hợp ĐHĐCĐ, Vĩnh Hoàn đặt kế hoạch doanh thu 13.000 tỷ đồng, tăng 43,6% và lợi nhuận sau thuế 1.500 tỷ đồng, tăng 36,5% so với thực hiện năm 2021. Như vậy, đơn vị thực hiện được 35% mục tiêu doanh thu năm sau quý I.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	111,600	1.36%	0.05%
DGC	247,200	6.97%	0.05%
MWG	159,500	2.11%	0.04%
VPB	39,500	1.28%	0.04%
SAB	166,900	2.08%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	25,600	2.40%	0.04%
LAS	19,600	9.50%	0.04%
NTP	56,000	1.82%	0.02%
PVC	23,400	9.86%	0.02%
THD	159,500	0.13%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	81,000	-1.70%	-0.11%
VHM	72,300	-1.09%	-0.06%
NVL	85,000	-1.73%	-0.05%
DIG	74,500	-6.29%	-0.04%
TCB	47,300	-1.46%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	36,500	-7.36%	-0.34%
IDC	66,900	-2.62%	-0.11%
CEO	55,000	-2.65%	-0.08%
KSF	108,400	-1.00%	-0.07%
PHP	23,600	-2.88%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	39,500	1.28%	23,375,700
HAG	11,300	-7.00%	21,221,200
ROS	5,380	5.28%	17,161,600
FLC	8,870	0.80%	14,873,500
DCM	43,650	6.99%	13,335,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	31,300	0.32%	6,699,909
SHS	25,600	2.40%	5,044,962
IDC	66,900	-2.62%	4,281,409
TNG	39,500	1.54%	3,939,141
KLF	5,200	0.00%	2,828,933

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	39,500	1.28%	930.9
DPM	72,200	6.18%	697.1
DGC	247,200	6.97%	585.0
NVL	85,000	-1.73%	576.0
DCM	43,650	6.99%	570.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	66,900	-2.62%	289.0
PVS	31,300	0.32%	212.6
TNG	39,500	1.54%	156.3
SHS	25,600	2.40%	132.5
CEO	55,000	-2.65%	131.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

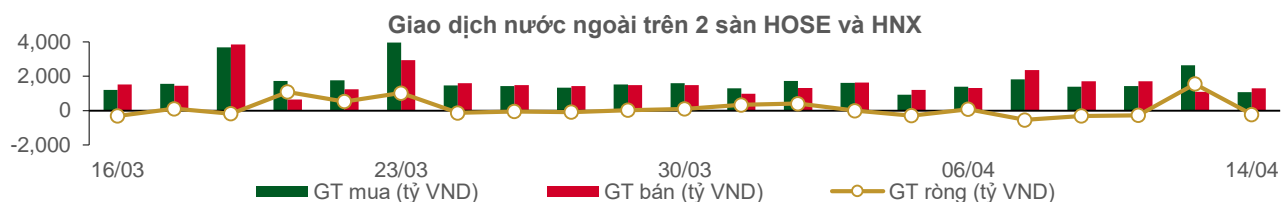
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	4,212,195	358.64
FPT	1,870,400	227.95
TCB	1,679,300	81.93
SBT	3,285,900	69.83
PDR	722,000	65.50

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	377,000	19.20
CET	230,000	1.98
SPI	75,000	0.71
IDC	5,100	0.35
SDT	5,000	0.04

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	22.19	1,054.29	29.70	1,272.65	(7.51)	(218.36)
HNX	0.68	24.46	1.00	32.29	(0.31)	(7.83)
Tổng 2 sàn	22.88	1,078.75	30.70	1,304.94	(7.82)	(226.19)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	116,600	1,588,400	184.78
DGC	247,200	381,900	94.14
DPM	72,200	1,038,200	73.07
GEX	36,000	1,761,300	62.86
DXG	39,750	1,448,700	57.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	31,300	332,600	10.51
IDC	66,900	152,400	10.26
PLC	45,000	20,700	0.92
IVS	13,000	70,200	0.91
TVD	17,600	26,600	0.47

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	116,600	1,601,100	186.27
HPG	44,900	4,137,700	185.85
VHM	72,300	1,330,100	96.07
VND	34,550	2,725,000	94.90
VCB	81,000	744,800	60.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVB	36,500	416,000	16.70
SHS	25,600	364,600	9.59
BCC	22,500	73,100	1.65
PVS	31,300	30,000	0.97
TNG	39,500	24,000	0.94

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	247,200	380,000	93.68
DPM	72,200	897,400	63.00
GEX	36,000	1,604,800	57.19
DCM	43,650	1,021,800	43.28
NVL	85,000	457,300	38.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	66,900	147,900	9.96
PVS	31,300	302,600	9.54
PLC	45,000	20,700	0.92
IVS	13,000	67,200	0.87
TVD	17,600	26,600	0.47

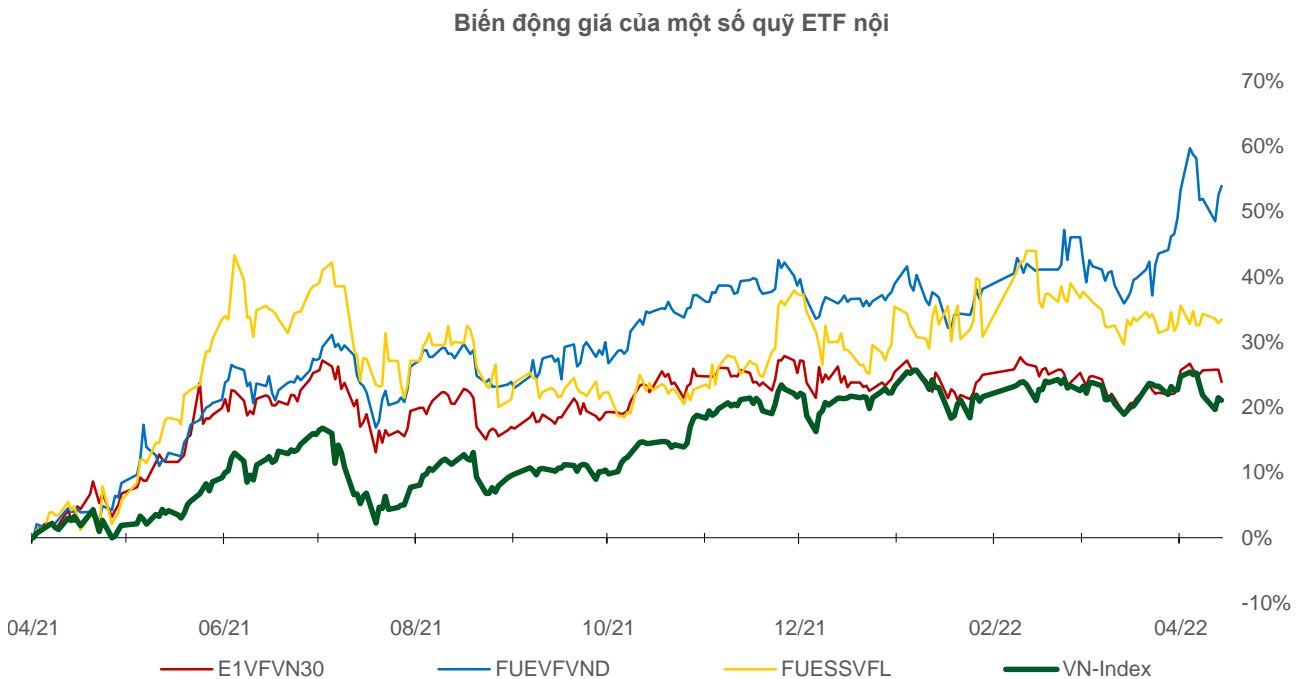
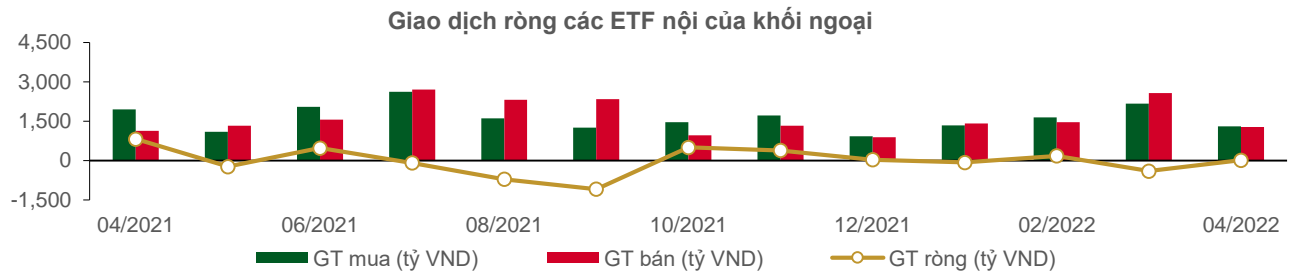
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	44,900	(3,791,300)	(170.22)
VND	34,550	(2,561,500)	(89.13)
VHM	72,300	(571,900)	(41.25)
VNM	76,300	(525,400)	(40.27)
NLG	52,800	(693,000)	(36.15)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	36,500	(415,400)	(16.67)
SHS	25,600	(361,000)	(9.49)
BCC	22,500	(73,000)	(1.65)
TNG	39,500	(24,000)	(0.94)
CLH	35,600	(11,500)	(0.41)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,520	-1.5%	444,300	11.43	E1VFN30	6.84	0.52	6.33
FUEMAV30	17,860	-0.5%	14,400	0.26	FUEMAV30	0.01	0.06	(0.05)
FUESSV30	18,560	-2.2%	19,900	0.37	FUESSV30	0.01	0.30	(0.29)
FUESSV50	22,060	-3.2%	26,100	0.59	FUESSV50	0.39	0.07	0.32
FUESSVFL	22,150	0.5%	10,800	0.24	FUESSVFL	0.01	0.07	(0.06)
FUEVFN30	31,080	0.9%	428,300	13.26	FUEVFN30	7.83	1.25	6.58
FUEVN100	19,910	-0.1%	69,500	1.39	FUEVN100	0.61	1.25	(0.65)
FUEIP100	10,970	-0.3%	53,900	0.60	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,950	-0.5%	56,300	0.56	FUEKIV30	0.26	0.30	(0.04)
Tổng cộng			1,123,500	28.69	Tổng cộng	15.97	3.81	12.16



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,360	0.7%	16,040	78	33,800	230	(1,130)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	790	-7.1%	5,600	40	33,800	1	(789)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,140	0.9%	31,200	159	33,800	304	(836)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	930	1.1%	26,640	56	33,800	70	(860)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	3,800	11.8%	4,300	83	116,600	1,752	(2,048)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	2,500	9.2%	27,620	40	116,600	2,178	(322)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,720	3.4%	46,700	159	116,600	1,602	(1,118)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,960	0.0%	29,220	71	116,600	2,734	(226)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	6,420	6.1%	58,470	109	116,600	5,578	(842)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	200	-4.8%	6,560	13	27,300	0	(200)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	860	-9.5%	7,500	160	27,300	130	(730)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	900	-11.8%	39,470	56	27,300	6	(894)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	750	-16.7%	2,170	123	27,300	163	(587)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2114	40	-20.0%	44,400	13	44,900	(0)	(40)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	850	0.0%	4,580	83	44,900	0	(850)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	340	-10.5%	46,380	78	44,900	0	(340)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	60	-33.3%	23,100	20	44,900	(0)	(60)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,250	-9.4%	3,200	40	44,900	0	(1,250)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	820	-2.4%	35,380	190	44,900	168	(652)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	640	-4.5%	6,680	160	44,900	47	(593)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,350	-3.6%	50,980	159	44,900	199	(1,151)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,560	-3.1%	24,880	71	44,900	303	(1,257)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	630	-6.0%	122,070	123	44,900	82	(548)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2107	910	-5.2%	7,430	13	50,100	781	(129)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	750	-3.9%	38,940	174	50,100	61	(689)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,430	-8.3%	4,510	71	50,100	166	(1,264)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	2,580	-9.5%	35,440	95	50,100	86	(2,494)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	820	-4.7%	13,400	123	50,100	150	(670)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	650	1.6%	3,830	20	32,300	14	(636)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,410	-5.0%	8,880	159	32,300	1,848	(1,562)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,330	-6.2%	14,070	20	125,700	3,323	(7)	98,250	8.3	04/05/2022
CMSN2108	200	-20.0%	15,020	13	125,700	0	(200)	133,220	16.7	27/04/2022
CMSN2111	880	2.3%	4,700	40	125,700	41	(839)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	1,050	-2.8%	39,850	160	125,700	212	(838)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	1,930	27.8%	21,070	40	159,500	1,041	(889)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	2,550	11.4%	3,510	6	159,500	2,463	(87)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	3,680	5.1%	46,510	159	159,500	2,720	(960)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	5,630	12.2%	51,470	109	159,500	2,741	(2,889)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	290	-17.1%	21,010	13	85,000	125	(165)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	680	-13.9%	48,430	174	85,000	105	(575)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	1,050	-5.4%	2,340	123	85,000	431	(619)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2103	320	-8.6%	13,120	13	89,500	54	(266)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,250	0.9%	15,520	174	89,500	123	(2,127)	113,330	5.0	05/10/2022
CPDR2202	800	0.0%	4,700	123	89,500	202	(598)	92,220	16.0	15/08/2022
CPNJ2109	610	19.6%	54,870	20	117,000	387	(223)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,920	15.0%	7,140	40	117,000	1,178	(742)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,560	-2.2%	15,960	159	117,000	2,923	(637)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	600	-1.6%	6,510	92	15,550	61	(539)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	780	1.3%	6,080	215	15,550	165	(615)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2110	220	-29.0%	150,620	13	30,800	104	(116)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	2,590	-1.9%	13,320	40	30,800	482	(2,108)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,380	-2.8%	16,040	160	30,800	559	(821)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	2,950	-2.0%	8,570	159	30,800	1,502	(1,448)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	950	-5.0%	21,010	56	30,800	7	(943)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	490	-18.3%	71,920	123	30,800	67	(423)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	850	-15.0%	73,130	20	47,300	472	(378)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	500	-13.8%	26,420	78	47,300	4	(496)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,150	-10.2%	36,400	159	47,300	141	(1,009)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	790	-3.7%	20,150	56	47,300	6	(784)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	2,410	-15.7%	75,580	109	47,300	223	(2,187)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	1,230	-5.4%	12,180	159	39,050	427	(803)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	2,150	-27.6%	42,460	95	39,050	325	(1,825)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	30	-50.0%	132,920	13	72,300	(0)	(30)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	340	-17.1%	70,400	78	72,300	0	(340)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	80	14.3%	38,930	20	72,300	(0)	(80)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	420	0.0%	124,440	125	72,300	1	(419)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	590	0.0%	1,190	160	72,300	21	(569)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	520	-5.5%	22,070	159	72,300	13	(507)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	620	-30.3%	64,210	71	72,300	1	(619)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	2,210	-1.3%	79,750	109	72,300	63	(2,147)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	550	-8.3%	93,720	123	72,300	53	(497)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2106	70	-22.2%	26,720	13	81,700	(0)	(70)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2108	90	-10.0%	26,920	20	81,700	(0)	(90)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	290	-3.3%	9,450	40	81,700	0	(290)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	770	-4.9%	2,790	160	81,700	10	(760)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	900	-27.4%	63,730	123	81,700	203	(697)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2103	480	-11.1%	10,470	13	136,900	351	(129)	130,000	20.0	27/04/2022
CVJC2201	730	-4.0%	15,530	123	136,900	11	(719)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2111	40	33.3%	41,420	13	76,300	(0)	(40)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2113	80	0.0%	1,290	20	76,300	(0)	(80)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	210	-16.0%	3,530	40	76,300	0	(210)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	640	-3.0%	17,030	160	76,300	14	(626)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	660	-8.3%	19,250	71	76,300	2	(658)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	660	-7.0%	7,100	123	76,300	37	(623)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2111	1,550	11.5%	10,720	6	39,500	1,378	(172)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,840	2.2%	20,310	159	39,500	773	(1,067)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	3,520	-13.3%	35,940	95	39,500	851	(2,669)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	940	1.1%	17,700	92	39,500	674	(266)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	1,060	11.6%	68,210	215	39,500	582	(478)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	570	-6.6%	20,550	20	31,850	378	(192)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	390	-7.1%	50,360	13	31,850	235	(155)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	270	-18.2%	10,890	20	31,850	0	(270)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,500	-8.5%	11,900	40	31,850	33	(1,467)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,190	-3.3%	8,570	159	31,850	331	(859)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	850	0.0%	5,680	56	31,850	16	(834)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	1,080	0.0%	23,670	123	31,850	216	(864)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
STK (New)	HOSE	60,800	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW (New)	HOSE	144,700	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB (New)	HOSE	44,750	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB (New)	HOSE	25,200	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF (New)	HOSE	61,300	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	102,100	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	74,400	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	102,500	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	51,700	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	HOSE	165,300	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT	HOSE	116,600	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR	UPCOM	25,791	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	54,700	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS	HOSE	111,600	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG	HOSE	52,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	125,700	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	72,300	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	50,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	31,850	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	60,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	117,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	159,500	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	76,300	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	52,900	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	75,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
TNG	HNX	39,500	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	98,200	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	46,781	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	72,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	102,600	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	41,000	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	116,300	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	15,550	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,050	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	23,600	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	82,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	75,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	44,900	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	56,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	58,900	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	50,900	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	70,600	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	81,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	33,800	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	47,300	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,300	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	62,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	53,200	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	51,879	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	35,850	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	40,500	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	31,200	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VPB	HOSE	39,500	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	27,300	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	39,050	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	25,700	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	19,800	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	22,350	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	14,000	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	42,368	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn